KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang
và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	1701947619 1701947619	ngày 17 tháng 2 năm 2014 ngày 19 tháng 9 năm 2016
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1701947619 ngày 19 tháng 9 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch
	Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên
	Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
	Ông Võ Thanh Hà	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2018)
	Ông Teo Hong Keng	Thành viên (từ ngày 9 tháng 6 năm 2018)
	Ông Lê Văn Thập	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhiều	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Thập	Giám đốc
	Ông Hoàng Xuân Tùng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Anh	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Đường D1, D2 - Khu Công nghiệp Thạnh Lộc Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Văn Thập
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 11 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 1 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00779-19-2

Hà Vũ Đỉnh	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2019

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**191.819.008.692**	**133.609.886.721**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**21.642.224.072**	**26.405.622.565**
Tiền	111		2.642.224.072	6.405.622.565
Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72.604.615.621**	**40.031.945.538**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.820.029.613	35.573.613.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.511.053.549	4.351.014.561
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.273.532.459	107.316.978
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**94.599.341.514**	**65.264.736.145**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.972.827.485**	**1.907.582.473**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.659.370.390	1.874.445.631
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.013.142.776	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		300.314.319	33.136.842

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**961.234.302.620**	**912.890.026.083**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.760.000.000**	**2.760.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		2.760.000.000	2.760.000.000
Tài sản cố định	**220**		**809.149.380.967**	**835.373.597.846**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	807.639.972.401	833.807.294.736
Nguyên giá	*222*		*974.949.357.176*	*941.591.640.449*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(167.309.384.775)*	*(107.784.345.713)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.509.408.566	1.566.303.110
Nguyên giá	*228*		*1.596.095.495*	*1.596.095.495*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(86.686.929)*	*(29.792.385)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**103.792.761.386**	**12.460.469.373**
Nguyên giá	*231*		*111.644.265.568*	*13.403.556.851*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(7.851.504.182)*	*(943.087.478)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.253.982.536**	**13.795.612.723**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.253.982.536	13.795.612.723
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**300.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.278.177.731**	**48.200.346.141**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	39.278.177.731	48.200.346.141
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.153.053.311.312**	**1.046.499.912.804**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**990.930.244.555**	**889.255.817.294**
Nợ ngắn hạn	**310**		**726.486.241.589**	**521.247.128.461**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.400.952.142	42.100.935.714
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.838.020.234	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	180.242.179.613	139.586.387.059
Phải trả người lao động	314		5.944.758.981	5.135.735.779
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.304.394.331	6.582.934.554
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.746.515.475	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.846.630.423	799.167.969
Vay ngắn hạn	320	17(a)	444.704.813.809	325.402.499.381
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.457.976.581	1.639.468.005
Nợ dài hạn	**330**		**264.444.002.966**	**368.008.688.833**
Phải trả dài hạn khác	337		6.235.508.104	250.000.000
Vay dài hạn	338	17(b)	256.311.749.899	367.758.688.833
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.896.744.963	
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**162.123.066.757**	**157.244.095.510**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**162.123.066.757**	**157.244.095.510**
Vốn cổ phần	411	20	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*115.000.000.000*	*115.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	10.704.336.617	6.022.944.394
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.195.525.780	3.005.039.423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.200.252.109	33.216.111.693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.676.111.693*	*2.555.500.937*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*31.524.140.416*	*30.660.610.756*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.952.251	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.153.053.311.312**	**1.046.499.912.804**

Ngày 21 tháng 11 năm 2019

Người lập:		Người duyệt
Nguyễn Vũ Lâm	Hà Thị Hoàn Hảo	Lê Văn Thập
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**805.005.369.658**	**717.171.130.316**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**655.437.529.739**	**560.074.242.907**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**149.567.839.919**	**157.096.887.409**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	566.381.114	2.253.094.159
Chi phí tài chính	22	27	48.849.407.992	38.094.198.454
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*48.816.101.187*	*38.054.063.971*
Chi phí bán hàng	25	28	14.193.751.624	14.641.581.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.472.415.037	40.454.607.730
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**52.618.646.380**	**66.159.594.320**
Thu nhập khác	31		257.547.835	298.418.053
Chi phí khác	32		22.444.377	795.224.099
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**235.103.458**	**(496.806.046)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**52.853.749.838**	**65.662.788.274**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**4.537.373.816**	**5.433.344.337**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**232.415.212**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**48.083.960.810**	**60.229.443.937**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước trang)	**60**		**48.083.960.810**	**60.229.443.937**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		48.083.721.529	60.229.443.937
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		239.281	-
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.555	4.714

Ngày 21 tháng 11 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Vũ Lâm	Hà Thị Hoàn Hảo	Lê Văn Thập
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**52.853.749.838**	**65.662.788.274**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		61.535.049.843	48.696.905.295
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(182.171.114)	(288.685.588)
Chi phí lãi vay	06		48.816.101.187	38.054.063.971
Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị thị trường khi hợp nhất kinh doanh	05		(384.210.000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**162.638.519.754**	**152.125.071.952**
Biến động các khoản phải thu	09		(33.852.990.336)	30.939.096.285
Biến động hàng tồn kho	10		(29.334.605.369)	(35.511.875.509)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		74.731.939.817	(80.051.454.852)
Biến động chi phí trả trước	12		9.137.243.651	(27.049.063.676)
			183.320.107.517	**40.451.774.200**
Tiền lãi vay đã trả	14		(48.437.996.251)	(37.776.101.212)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.591.334.037)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.168.579.758)	(8.715.247.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**120.122.197.471**	**(6.039.574.777)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(91.526.854.826)	(176.820.986.230)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		182.171.114	288.685.588
Tiền chi mua công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua			(12.646.287.746)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(103.990.971.458)**	**(176.532.300.642)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.211.107.949.597	1.734.141.757.071
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.203.252.574.103)	(1.530.740.315.763)
Tiền trả cổ tức	36		(28.750.000.000)	(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.894.624.506)**	**170.401.441.308**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(4.763.398.493)**	**(12.170.434.111)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**26.405.622.565**	**38.576.056.676**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**21.642.224.072**	**26.405.622.565**

Ngày 21 tháng 11 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Vũ Lâm	Hà Thị Hoàn Hảo	Lê Văn Thập
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; chưng, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng và các hoạt động khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; bán buôn đồ uống; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con (1/1/2018: Không) như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Kho vận Bia Sài Gòn Kiên Giang	Đường 2, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99,83%	5%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty có 148 nhân viên (1/1/2018: 149 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 534.667 triệu VND (1/1/2018: 387.637 triệu VND). Nhóm Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Hơn nữa, Nhóm Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho bên liên quan là Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn. Giả trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Nhóm Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 38 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 38 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 35 năm.

(ii) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty mua thêm 94,83% cổ phần của Công ty Cổ phần Kho Vận Bia Sài Gòn Kiên Giang ("Kho Vận Kiên Giang"), nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Kho Vận Kiên Giang từ 5% lên 99,83%, với giá mua là 12.977 triệu VND. Hoạt động chính của Kho Vận Kiên Giang là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh thu và lợi nhuận của Kho vận Kiên Giang lần lượt là 2.794.424.760 VND và 510.868.657 VND.

Giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.895.254	-	330.895.254
Các khoản phải thu – ngắn hạn	16.750.000	-	16.750.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.313.293.030	-	1.313.293.030
Bất động sản đầu tư	20.724.759.494	8.321.648.756	29.046.408.250
Tài sản dài hạn khác	14.790.990	-	14.790.990
Nợ ngắn hạn	(14.804.025.864)	-	(14.804.025.864)
Nợ dài hạn	(451.000.000)	-	(451.000.000)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.664.329.751)	(1.664.329.751)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.145.462.904	6.657.319.005	13.802.781.909
Giá trị tài sản thuần mua			13.779.777.272
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu, ứng với tỷ lệ sở hữu 5%			(684.210.000)
Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty con			(118.384.272)
Khoản thanh toán cho việc mua thêm			12.977.183.000
Khoản tiền thu được			(330.895.254)
Khoản tiền thanh toán thuần			12.646.287.746

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	57.752.118	13.191.490
Tiền gửi ngân hàng	2.584.471.954	6.392.431.075
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	20.000.000.000
	21.642.224.072	26.405.622.565

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,3% một năm (1/1/2018: 4,0% đến 4,3% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	55.072.169.614	31.049.297.290
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn – Thạnh Lộc	5.718.483.237	4.363.606.709
Các khách hàng khác	1.029.376.762	160.710.000
	61.820.029.613	35.573.613.999

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	55.072.169.614	31.049.297.290

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	56.362.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	36.424.269.537	-	23.901.685.052	-
Công cụ và dụng cụ	11.913.737.416	-	11.173.316.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.966.726.964	-	24.183.986.803	-
Thành phẩm	14.216.645.597	-	5.760.897.880	-
Hàng hóa	21.600.000	-	244.850.000	-
	94.599.341.514	-	65.264.736.145	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	229.622.002.956	630.927.590.516	36.557.463.671	43.889.770.124	594.813.182	941.591.640.449
Tăng trong năm	518.489.456	3.460.000.000	4.009.027.273	1.276.536.600	-	9.264.053.329
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.015.170.744	16.452.451.999	-	-	-	24.467.622.743
Điều chỉnh khác	(373.959.345)	-	-	-	-	(373.959.345)
Số dư cuối năm	237.781.703.811	650.840.042.515	40.566.490.944	45.166.306.724	594.813.182	974.949.357.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.674.919.187	76.310.711.050	7.405.013.031	9.167.326.017	226.376.428	107.784.345.713
Khấu hao trong năm	8.874.285.712	43.184.575.228	3.559.347.564	3.826.877.268	79.953.290	59.525.039.062
Số dư cuối năm	23.549.204.899	119.495.286.278	10.964.360.595	12.994.203.285	306.329.718	167.309.384.775
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	214.947.083.769	554.616.879.466	29.152.450.640	34.722.444.107	368.436.754	833.807.294.736
Số dư cuối năm	214.232.498.912	531.344.756.237	29.602.130.349	32.172.103.439	288.483.464	807.639.972.401

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 987.237 triệu VND (1/1/2018: 833.439 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.038.400.000	557.695.495	1.596.095.495
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.792.385	29.792.385
Khấu hao trong năm	-	56.894.544	56.894.544
Số dư cuối năm	-	86.686.929	86.686.929
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.038.400.000	527.903.110	1.566.303.110
Số dư cuối năm	1.038.400.000	471.008.566	1.509.408.566

11. Bất động sản đầu tư

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (a)	64.239.000.000	-
Bất động sản đầu tư cho thuê (b)	39.553.761.386	12.460.469.373
	103.792.761.386	12.460.469.373

(a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty tại Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(b) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.403.556.851
Tăng do hợp nhất kinh doanh	34.001.708.717
	47.405.265.568
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	943.087.478
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	4.955.300.467
Khấu hao trong năm	1.953.116.237
Số dư cuối năm	7.851.504.182
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	12.460.469.373
Số dư cuối năm	39.553.761.386

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 19.583 triệu VND (1/1/2018: 21.295 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Nhóm công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	13.795.612.723	192.211.965.447
Tăng trong năm	16.925.992.556	172.270.083.165
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.467.622.743)	(350.686.435.889)
Số dư cuối năm	6.253.982.536	13.795.612.723

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	21.918.473.168	20.356.657.591	1.164.094.574	4.761.120.808	48.200.346.141
Tăng trong năm	-	2.326.797.747	1.505.678.143	2.979.598.132	6.812.074.022
Phân bổ trong năm	-	(11.836.454.944)	(865.138.178)	(3.032.649.310)	(15.734.242.432)
Số dư cuối năm	21.918.473.168	10.847.000.394	1.804.634.539	4.708.069.630	39.278.177.731

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	63.613.089.846	10.918.868.380
Các nhà cung cấp khác	16.787.862.296	31.182.067.334
	80.400.952.142	42.100.935.714

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	63.613.089.846	10.918.868.380

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.159.239.120	-	159.242.896.706	(157.732.301.213)	11.669.834.613
Thuế tiêu thụ đặc biệt	122.998.198.668	-	787.301.912.141	(745.333.115.668)	164.966.995.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.433.344.337	187.215.743	4.537.373.816	(6.591.334.037)	3.566.599.859
Thuế thu nhập cá nhân	995.604.934	2.000.000	3.105.831.549	(4.064.686.483)	38.750.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	(2.000.000)	-
	139.586.387.059	189.215.743	954.193.014.212	(913.726.437.401)	180.242.179.613

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.149.072.015	770.967.079
Chi phí xây dựng	1.399.375.307	2.497.184.248
Chi phí trích trước khác	3.755.947.009	3.314.783.227
	6.304.394.331	6.582.934.554

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	209.384.360.447	-	1.209.893.949.597	(1.093.752.435.169)	325.525.874.875
Vay dài hạn đến hạn trả	116.018.138.934	3.000.000.000	119.178.938.934	(119.018.138.934)	119.178.938.934
	325.402.499.381	3.000.000.000	1.329.072.888.531	(1.212.770.574.103)	444.704.813.809

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 (i)	VND	5,2% - 7,0%	219.530.459.957	209.384.360.447
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	5,0% - 7,4%	56.130.718.943	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,5% - 6,75%	49.864.695.975	-
			325.525.874.875	209.384.360.447

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 được đảm bảo bằng tài sản cố định như trình bày ở Thuyết minh 17(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	375.490.688.833	483.776.827.767
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(119.178.938.934)	(116.018.138.934)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	256.311.749.899	367.758.688.833

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 (i)	VND	6,5%	2023	367.758.688.833	483.776.827.767
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (ii)	VND	7,0% - 10,5%	2022	7.732.000.000	-
				375.490.688.833	483.776.827.767

(i) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 986.110 triệu VND (1/1/2018: 833.439 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.127 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 9) và bất động sản đầu tư có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.583 triệu VND (1/1/2018: 21.295 triệu VND) (Thuyết minh 11(b)).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Nhóm Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng cho nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.639.468.005	135.715.953
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	7.197.088.334	6.022.944.394
Sử dụng trong năm	(6.378.579.758)	(4.519.192.342)
Số dư cuối năm	2.457.976.581	1.639.468.005

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	115.000.000.000	-	324.264.343	24.909.387.047	-	140.233.651.390
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	60.229.443.937	-	60.229.443.937
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(6.022.944.394)	-	(6.022.944.394)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	6.022.944.394	6.876.830.503	(12.899.774.897)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(33.000.000.000)	-	(33.000.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(4.196.055.423)	-	-	(4.196.055.423)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	115.000.000.000	6.022.944.394	3.005.039.423	33.216.111.693	-	157.244.095.510
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	48.083.721.529	239.281	48.083.960.810
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua công ty con	-	-	-	-	23.004.637	23.004.637
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(7.196.796.667)	(291.667)	(7.197.088.334)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.681.392.223	4.681.392.223	(9.362.784.446)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(28.750.000.000)	-	(28.750.000.000)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.790.000.000)	-	(1.790.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(5.490.905.866)	-	-	(5.490.905.866)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	115.000.000.000	10.704.336.617	2.195.525.780	34.200.252.109	22.952.251	162.123.066.757

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	115.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	115.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 2 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 40.250 triệu VND (tương đương 3.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017, trong đó 11.500 triệu VND đã được ứng trước cho các cổ đông trong năm 2017 (2017: 21.500 triệu VND, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	3.091.886.301	3.460.500.000
Từ hai đến năm năm	2.887.247.260	5.969.652.740
	5.979.133.561	9.430.152.740

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.678.702.395	9.543.478.557

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	31.740	733.825.332	-	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	798.968.473.919	712.939.812.052
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*1.586.270.386.060*	*1.362.039.037.197*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(787.301.912.141)*	*(649.099.225.145)*
▪ Cho thuê kho	3.344.424.760	600.000.000
▪ Doanh thu khác	2.692.470.979	3.631.318.264
	805.005.369.658	717.171.130.316

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	653.455.758.474	559.721.588.119
▪ Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	1.953.116.237	352.654.788
▪ Giá vốn khác	28.655.028	-
	655.437.529.739	560.074.242.907

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị thị trường khi hợp nhất kinh doanh	384.210.000	-
Lãi tiền gửi	182.171.114	243.685.588
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.964.408.571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	45.000.000
	566.381.114	2.253.094.159

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	48.816.101.187	38.054.063.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	40.134.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.306.805	-
	48.849.407.992	38.094.198.454

28. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	2.060.264.593	1.333.441.787
Chi phí công cụ dụng cụ	644.563.258	898.344.343
Chi phí khấu hao	501.817.482	268.748.400
Chi phí bán hàng khác	10.987.106.291	12.141.046.534
	14.193.751.624	14.641.581.064

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	10.112.327.013	14.942.817.535
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.232.664.118	5.123.062.483
Thuế, phí, lệ phí	384.407.200	512.261.917
Chi phí công cụ dụng cụ	323.712.609	410.739.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.663.257	241.712.625
Chi phí quản lý khác	18.133.640.840	19.224.014.053
	34.472.415.037	40.454.607.730

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	531.734.979.769	459.231.067.438
Chi phí khấu hao và phân bổ	61.535.049.843	48.696.905.295
Chi phí nhân công và nhân viên	36.024.738.368	39.448.440.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.354.445.929	33.141.923.706
Chi phí khác	70.888.244.519	52.310.772.384

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.480.185.004	5.433.344.337
Dự phòng thiếu trong những năm trước	57.188.812	-
	4.537.373.816	5.433.344.337
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	232.415.212	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.769.789.028	5.433.344.337

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.853.749.838	65.662.788.274
Thuế theo thuế suất của Công ty	5.285.374.984	6.906.706.214
Chi phí không được khấu trừ thuế	455.814.401	344.927.386
Ưu đãi thuế	(3.200.804.105)	(4.534.961.432)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế và đối với công ty con	2.268.986.908	2.716.672.169
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(96.771.972)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	57.188.812	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.769.789.028	5.433.344.337

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động (từ 2015 đến 2029). Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2015 đến 2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2019 đến 2027).

Đối với thu nhập tính thuế phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng do nâng công suất từ 50 triệu lít/năm lên 100 triệu lít/năm được tính theo thuế suất thuế thu nhập thông thường.

(ii) Công ty Cổ phần Kho vận Bia Sài Gòn Kiên Giang ("Công ty con")

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	48.083.721.529	60.229.443.937
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.196.796.667)	(6.022.944.394)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông	40.886.924.862	54.206.499.543

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 11.500.000 cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán hàng hóa (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.556.291.736.740	1.759.433.695.486
Mua nguyên vật liệu	457.942.814.837	392.296.108.440
Mua hàng hoá khác	60.385.500	24.664.500
Cổ tức	5.750.000.000	6.600.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	5.954.400.000	6.164.023.561

34. Số liệu so sánh

Công ty không có công ty con nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì Công ty Cổ phần Kho Vận Bia Sài Gòn Kiên Giang trở thành công ty con của Công ty vào ngày 3 tháng 5 năm 2018. Do đó, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Vũ Lâm	Hà Thị Hoàn Hảo	Lê Văn Thập
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*